

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 1 2 5 0 2 1 1 2 9 5 3 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Nguyễn Văn Du

Năm sinh: 1970, CMND số: 212387981

Địa chỉ thường trú: Xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

DC 135366

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: **831**, tờ bản đồ số: **14**
 b) Địa chỉ: Xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi
 c) Diện tích: 2025,6m², (bằng chữ: Hai nghìn không trăm hai mươi lăm phẩy sáu mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 đ) Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 100m², đất trồng cây hàng năm khác 1925,6m²
 e) Thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây hàng năm khác: Đến ngày 30/11/2069
 g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận thừa kế đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 100m²; Nhận thừa kế đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 1925,6m²

2. Nhà ở: -/-

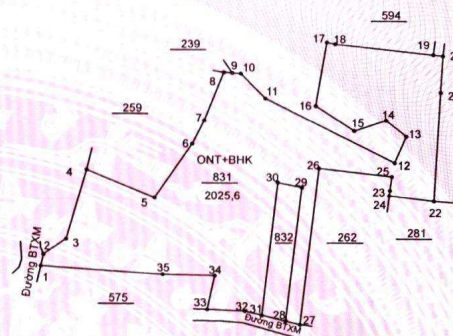
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu Đỉnh thửa	Tọa độ VN-2000		Chiều dài (m)
	X	Y	
1	1672537,84	581413,40	
2	1672540,26	581413,93	2,48
3	1672543,46	581418,57	5,64
4	1672558,00	581422,68	15,11
5	1672552,20	581436,51	15,00
6	1672563,50	581444,06	13,59
7	1672568,37	581446,47	5,43
8	1672578,48	581450,42	10,85
9	1672578,35	581452,10	1,69
10	1672578,21	581453,86	1,77
11	1672573,05	581458,90	7,21
12	1672559,63	581485,34	29,65
13	1672565,17	581487,68	6,01
14	1672568,31	581483,56	5,30
15	1672566,31	581477,10	6,82
16	1672571,50	581469,23	9,43
17	1672584,87	581471,43	13,55
18	1672584,47	581473,09	1,71
19	1672582,26	581493,10	20,13
20	1672582,04	581495,07	1,98
21	1672574,40	581494,65	7,65
22	1672551,64	581493,41	22,79
23	1672552,75	581484,27	9,21
24	1672553,82	581484,41	1,08
25	1672556,73	581484,78	2,93
26	1672558,45	581469,99	14,89
27	1672525,71	581466,26	32,95
28	1672526,44	581463,32	3,03
29	1672554,41	581466,51	28,15
30	1672555,46	581461,59	5,03
31	1672527,65	581458,43	27,99
32	1672528,52	581454,93	3,61
33	1672528,82	581447,26	7,68
34	1672535,90	581448,80	7,25
35	1672536,14	581438,19	10,61
1	1672537,84	581413,40	24,85

Quảng Ngãi, ngày 17... tháng 6... năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NGÃI
Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Trung

Số vào sổ cấp GCN: CS21107

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền